

Bản án số: 09/2020/DS-ST
Ngày 22-7-2020
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Yên

Ông Lê Tất Kề.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2020 về Tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXX-ST ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2020/QĐST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S; địa chỉ: Số 266 – 268 đường N, Phường 8, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Vân T – Trưởng phòng Kiểm soát rủi ro S - Chi nhánh Hải Phòng, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 35/2019/UQ-VPB ngày 02 tháng 01 năm 2020); có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn M

Địa chỉ: Lữ đoàn 273, Quân khu III, phường Đ 2, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong quá trình xét xử, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 26/01/2016, ông Phạm Văn M có ký với S hợp đồng sử dụng Thẻ (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp

đồng). Căn cứ vào thu nhập của ông M, ngày 02/02/2016, S đã cấp cho ông M 01 Thẻ tín dụng số 3564 – 8424. thời hạn sử dụng thẻ là 03 năm, có hạn mức sử dụng là 35.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất áp dụng là 2,5%/tháng, phương thức thanh toán là tất cả giao dịch và phí phát sinh và chủ thẻ phải thanh toán cho S vào hoặc trước ngày đến hạn ghi trên thông báo giao dịch được S gửi hàng tháng cho chủ thẻ. Chủ thẻ có quyền lựa chọn thanh toán tổng số tiền đến hạn hoặc ít nhất là số tiền tối thiểu được quy định tại biểu phí của S theo từng thời kỳ quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Đối với thẻ tín dụng của ông M được áp dụng số tiền thanh toán tối thiểu là 5% và ngày gửi thông báo giao dịch vào ngày cuối cùng của tháng. Đến cuối năm 2017, do ông M làm mất Thẻ tín dụng số 3564 – 8424 nên ngày 07/12/2017, S đã cấp cho ông M Thẻ tín dụng số 356480 – 7099 thay thế cho Thẻ tín dụng số 3564 – 8424, hạn mức tín dụng không thay đổi.

Quá trình sử dụng Thẻ tín dụng, ông M đã thực hiện:

- Giao dịch (1)	: 53.641.000 đồng
- Lãi trong hạn + Phí (2)	: 25.366.577 đồng
- Lãi quá hạn = Lãi trong hạn x 150% (3)	: 21.057.112 đồng
- Thanh toán (4)	: 39.277.433 đồng
- Dư nợ = (1) + (2) + (3) – (4)	: 60.787.236 đồng

Tuy nhiên, do nhiều kỳ ông M không thanh toán cho S, cụ thể tại kỳ trả nợ ngày 28/02/2018, ngày 31/3/2018, ngày 30/4/2018, ông M không thanh toán nợ đầy đủ cho S, vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện. S đã nhiều lần xuống Lữ đoàn 273 gặp ông M để đôn đốc việc trả nợ, nhưng ông M không hợp tác. Vì vậy, ngày 01/6/2018 S đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu tại ngày 31/5/2018 là 39.730.124 đồng sang nợ gốc quá hạn và chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông M, áp dụng lãi suất quá hạn là $2,5 \times 150\% = 3,75\%$ /tháng (theo Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện). Tính đến hết ngày 21/7/2020, ông M còn nợ của S số tiền nợ gốc: 39.730.124 đồng, nợ lãi quá hạn: 38.836.466 đồng, tổng cộng là 78.566.590 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi đồng).

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, S yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông Phạm Văn M phải trả ngay cho S tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 21/7/2020 là 78.566.590 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi đồng).

2. Ông Phạm Văn M có trách nhiệm thanh toán khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 22/7/2020 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành việc cấp, tổng đạt, Thông báo trực tiếp các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn là ông Phạm Văn M, nhưng không thực hiện được, vì ông M đã xuất ngũ không còn công tác tại đơn vị Lữ đoàn 273, Quân khu III, phường Đ 2, quận H, thành phố Hải Phòng, là địa chỉ ông M đã cung cấp trong

Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 26/01/2016 với S. Tòa án đã tiến hành xác minh địa chỉ ông M, nhưng không xác định được nơi cư trú hiện nay của ông M. Ngoài địa chỉ ông M ghi trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 26/01/2016, nguyên đơn cũng không cung cấp được địa chỉ nào khác. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành việc niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật và giải quyết vụ án theo trường hợp cố tình giấu địa chỉ được quy định tại điểm đoạn 1 điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của bị đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:.

Căn cứ điều 122, 124 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng. Căn cứ Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S về việc yêu cầu ông Phạm Văn M phải trả số tiền 78.566.590 đồng trong đó nợ gốc: 39.730.124 đồng, nợ lãi quá hạn là 38.836.466 đồng. Ông Phạm Văn M phải tiếp tục phải thanh toán cho S tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc còn nợ theo mức lãi suất quy định trong Hợp đồng kể từ ngày 22/7/2020 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Về án phí: Bị đơn là ông Phạm Văn M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 3.928.329 đồng (Làm tròn số: 3.928.000 đồng). Trả lại nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án dân sự tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng với cá nhân không có mục đích lợi nhuận, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là ông Phạm Văn M; địa chỉ ghi trên Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 26/01/2016 của ông M với S: Đăng ký hộ khẩu thường trú tại Lữ đoàn 273, Quân khu III, phường Đ 2, quận H, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải An theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai. tại phiên tòa ông Phạm Văn M vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền tạm tính đến hết ngày 21/7/2020 là 78.566.590 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi đồng), Hội đồng xét xử

đánh giá như sau: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 26/01/2016 và Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng giữa S với ông Phạm Văn M được thể hiện bằng văn bản; chủ thể tham gia ký kết hợp đồng là những người có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và hoàn toàn tự nguyện; mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, hợp đồng có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 122 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Sau khi ký hợp đồng này, S đã giải ngân cho ông M bằng việc cấp cho ông M 01 Thẻ tín dụng có hạn mức 35.000.000 đồng được thể hiện biên bản bàn giao thẻ tín dụng có chữ ký xác nhận đã nhận thẻ của ông M vào ngày 02/02/2016 và ngày 07/12/2017.

Quá trình sử dụng thẻ tín dụng, nhiều kỳ ông M không thanh toán cho Ngân hàng đúng hạn nên ngày 01/6/2018 S đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu tại ngày 31/5/2018 là 39.730.124 đồng sang nợ gốc quá hạn, chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông M và áp dụng lãi suất quá hạn là $2,5 \times 150\% = 3,75\%/tháng$ là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của S về việc buộc ông Phạm Văn M phải thanh toán số tiền còn nợ tính đến hết ngày 21/7/2020 là 78.566.590 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi đồng) là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Ông Phạm Văn M phải tiếp tục phải thanh toán cho S tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc còn nợ theo mức lãi suất quy định trong Hợp đồng kể từ ngày 22/7/2020 cho đến khi thanh toán xong nợ.

[4] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án là 3.928.000 đồng (đã được làm tròn). Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.520.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 235 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122 và Điều 124 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 91 và Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Buộc ông Phạm Văn M phải thanh toán cho S số tiền gốc là 39.730.124 đồng và số tiền lãi tạm tính đến hết ngày 21/7/2020 là 38.836.466 đồng, tổng cộng là 78.566.590 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi đồng).

Kể từ ngày 22/7/2020 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (ông Phạm Văn M) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền lãi phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (ông Phạm Văn M) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn M phải nộp 3.928.000 đồng (Bằng chữ: Ba triệu chín trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại S số tiền 1.520.000 đồng (Bằng chữ: Một triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng), là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005544 ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Hải An;
- Chi cục THADS quận Hải An;
- TANDTP Hải Phòng;
- Lưu: VP; hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Bình